

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 17 tháng 8 năm 2025 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

Tên chương trình : **Việt Nam học (Vietnamese Studies)**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Mã ngành : **7310630**

Ngành đào tạo : **Việt Nam học**

Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Việt Nam học (hướng Du lịch, Văn hóa, Truyền thông) của Trường Đại học Tây Đô nhằm đào tạo người học trở thành cử nhân có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và năng lực thực hành vững vàng trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng về văn hóa, du lịch và truyền thông Việt Nam.

Người học được phát triển toàn diện kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và năng lực ngoại ngữ, có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa và hội nhập quốc tế. Thông qua quá trình học tập trải nghiệm, gắn kết thực tiễn, chương trình hướng đến việc hình thành thể hệ cử nhân năng động, có tinh thần đoàn kết, chủ động hợp tác, biết khai thác trí tuệ tập thể và liên tục đổi mới sáng tạo để thích ứng và phát triển bền vững trong kỷ nguyên số.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

PEO1. Nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về văn hóa, lịch sử, địa lý, xã hội Việt Nam.

PEO2. Hiểu biết về các lĩnh vực du lịch, văn hóa, và truyền thông sự kiện trong bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam.

PEO3. Có khả năng phân tích và đánh giá các yếu tố văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến ngành du lịch, truyền thông sự kiện tại Việt Nam.

PEO4. Hiểu biết về các vấn đề quốc tế, xu hướng toàn cầu hóa trong ngành du lịch và truyền thông, cùng với sự ảnh hưởng của chúng đối với ngành Việt Nam học.

PEO5. Nắm vững các nguyên lý quản lý và phát triển trong du lịch và tổ chức sự kiện.

1.2.2. Kỹ năng

PEO6. Khả năng thiết kế, triển khai và quản lý các hoạt động du lịch, sự kiện văn hóa, lễ hội với sự hiểu biết về đặc trưng văn hóa Việt Nam.

PEO7. Kỹ năng tổ chức, xây dựng chương trình du lịch, sự kiện và truyền thông hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

PEO8. Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả, đặc biệt trong các bối cảnh văn hóa đa dạng.

PEO9. Kỹ năng nghiên cứu và áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, truyền thông sự kiện. Khả năng viết báo cáo, đề tài nghiên cứu và biên soạn tài liệu chuyên ngành.

PEO10. Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và quản lý thời gian hiệu quả. Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định trong các tình huống thực tế liên quan đến du lịch, sự kiện và văn hóa.

1.2.3. Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm

PEO11. Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức và nghiên cứu độc lập trong các lĩnh vực du lịch, văn hóa và truyền thông sự kiện.

PEO12. Tự chủ trong việc tổ chức và quản lý các dự án nghiên cứu, tổ chức sự kiện, điều hành các hoạt động du lịch.

PEO13. Chịu trách nhiệm trong việc ra quyết định và đánh giá hiệu quả công việc trong lĩnh vực du lịch, sự kiện, văn hóa.

PEO14. Có khả năng đối diện với thử thách và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình công tác, đảm bảo kết quả công việc đạt chất lượng cao.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO1	Sinh viên có kiến thức nền tảng vững chắc về các môn học đại cương như triết học, kinh tế, xã hội học, văn học, lịch sử, và khoa học chính trị, pháp luật, ... phục vụ cho việc nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến Việt Nam học.
PLO2	Sinh viên có kiến thức sâu rộng về các lĩnh vực cơ sở của ngành Việt Nam học với khả năng áp dụng để phân tích các vấn đề xã hội, văn hóa và du lịch trong bối cảnh Việt Nam.

PLO3	Sinh viên hiểu rõ các nguyên lý và phương pháp tổ chức, quản lý du lịch, các chiến lược phát triển du lịch bền vững và xu hướng mới trong ngành du lịch Việt Nam và quốc tế.
PLO4	Sinh viên có kiến thức về lý thuyết và thực tiễn truyền thông, sự kiện, PR trong ngành du lịch và văn hóa.
PLO5	Sinh viên có khả năng sử dụng ít nhất một ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc một ngoại ngữ khác) ở mức độ giao tiếp chuyên môn. Sinh viên hiểu và áp dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong việc quản lý và vận hành các dịch vụ du lịch, văn hóa, sự kiện.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO6	Có kỹ năng lập kế hoạch theo đúng quy trình để quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động văn hóa, du lịch, truyền thông.
PLO7	Có tinh thần khởi nghiệp và sáng tạo trong quá trình học và sau khi ra trường tham gia các công tác liên quan đến lĩnh vực văn hóa, du lịch, truyền thông.
PLO8	Có kỹ năng quản lý, tham gia nghiên cứu một trong các lĩnh vực về du lịch, văn hóa, truyền thông.

2.2.2. Kỹ năng mềm

Các kỹ năng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả làm việc và phát huy tối đa năng lực cá nhân như:

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO9	Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.
PLO10	Có kỹ năng phát hiện, phân tích, xử lý tình huống và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng những yêu cầu của xã hội. Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng thích ứng yêu cầu của công việc.
PLO11	Sử dụng được tiếng Anh và công nghệ thông tin cơ bản để hoàn thành tốt các công việc thuộc chuyên môn.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO12	Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị. Có phương pháp làm việc và tư duy khoa học, biết cách giải quyết hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nghề nghiệp.
PLO13	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và chịu trách nhiệm với xã hội. Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời để làm việc suốt đời.
PLO14	Có khả năng tự học tập, cập nhật thông tin và tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và tôn trọng sự khác biệt, đa dạng về văn hóa.
PLO15	Xây dựng và quản lý kế hoạch phát triển cá nhân về nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội và sự phát triển bền vững; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải tiến hiệu quả các hoạt động chuyên môn; biết tìm tòi, điều chỉnh, phát triển, sáng tạo các sản phẩm mới, xây dựng ý tưởng và tổ chức sự kiện, truyền thông.

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:

+ *Việc làm trong lĩnh vực du lịch*

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế.
- Thiết kế, tổ chức và điều hành các tour du lịch trong và ngoài nước
- Phụ trách tổ chức các sự kiện du lịch, lễ hội văn hóa
- Thuyết minh viên tại điểm

+ *Việc làm trong lĩnh vực văn hóa*

Sinh viên tốt nghiệp Đại học Việt Nam học có thể làm việc trong các trung tâm nghiên cứu và đào tạo về văn hóa, du lịch; các cơ quan, tổ chức, đoàn thể xã hội về văn hoá, giáo dục như: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Phòng văn hóa thông tin,...

+ *Việc làm trong lĩnh vực truyền thông*

Sinh viên tốt nghiệp Đại học Việt Nam học có thể làm việc tại các công ty trong lĩnh vực truyền thông, tổ chức sự kiện,...

2.5. Trình độ tin học, ngoại ngữ:

Đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên ngành Việt Nam học của trường Đại học Tây Đô. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo Quy định về yêu cầu kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Công nghệ thông tin của Trường đại học Tây Đô.

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Cử nhân ngành Việt Nam học có khả năng học thạc sĩ hoặc tiến sĩ các ngành liên quan đến Việt Nam học như: văn hóa học, văn học, lịch sử, văn hóa các dân tộc thiểu số, du lịch, ngôn ngữ, Đông Phương học,... Ngoài ra, có thể chuyển hướng sang các ngành liên quan như Quan hệ quốc tế, Quản trị du lịch, Báo chí, Truyền thông, nếu bổ sung kiến thức.

Với vốn hiểu biết về Việt Nam, sinh viên có thể làm việc tại các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ quan tâm đến Việt Nam. Có thể tham gia nghiên cứu trong các viện nghiên cứu về văn hóa, lịch sử, dân tộc học...

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ

(không kể các kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh)

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

- Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10 tháng 05 năm 2021).
- Thực hiện theo học chế tín chỉ kết hợp học tập thực tế.
- Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa, năm học và học kỳ. Khóa học được thực hiện 3,5 năm. Một năm học có 03 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 04 tháng (HK1: Tháng 9 → Tháng 12; HK2: Tháng 01 → Tháng 04; HK3: Tháng 5 → Tháng 8), trong đó mỗi học kỳ gồm 12 tuần học và dự trữ, 02 tuần thi. Khoảng nghỉ giữa mỗi kỳ là 02→03 tuần (chưa bao gồm nghỉ Tết). Số tín chỉ trung bình mỗi học kỳ từ 12 →15 tín chỉ.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10 tháng 05 năm 2021) và Quyết định số 641/QĐ-ĐHTĐ ngày 1/9/2017 Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh.
- e) Đạt chuẩn thể lực, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường. Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10 tháng 05 năm 2021).

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

130 tín chỉ

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31	28	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	81	6
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12		12
Tổng cộng		130	109	21

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 29					
1	0301001769	Triết học Mác – Lênin	3	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	
7	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	
8	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	
10	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
11	0301002997	Năng lực số	3	1	2
12	0301000487	Tâm lý học đại cương	2	2	
13	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2	
14	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	8	3	5
15	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		1
	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**			
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**			
16	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		1
	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**			
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**			
17	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		1
	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**			
	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**			
18	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1**	3	3	
	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2**	3	3	
	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3**	3	3	
	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4**	3	3	
19	0301003009	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**	2	2	
20	KNM	Kỹ năng mềm**	4	4	
21	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp**	4	4	
Ghi chú: Các học phần (**) : không tích lũy					
Học phần tự chọn: 2 TC					
22	0301000322	Môi trường và phát triển bền vững	2	2	
23	0301000364	Ngữ pháp Tiếng Việt	2	2	

Số TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
		<i>Tổng cộng</i>	<i>31+3 3</i>		

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 32 TC

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 28 TC					
24	0301000374	Nhập môn Khu vực học và Việt Nam học	2	2	
25	0301000060	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	
26	0301001770	Địa lý Việt Nam	2	2	
27	0301000286	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	
28	0301000016	Các dân tộc Việt Nam	2	2	
29	0301000717	Hán Nôm	2	2	
30	0301001676	Địa chính trị thế giới	2	2	
31	0301001571	Tiếng Anh chuyên ngành VNH	4	4	
32	0301000242	Kỹ năng giao tiếp	2	2	
33	0301001939	Phương pháp nghiên cứu khoa học VNH	2	2	
34	0301002094	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	2	2	
35	0301003217	Cơ sở phát triển bền vững trong du lịch và văn hóa	3	3	
Học phần tự chọn: 4 TC					
36	0301000607	Văn hóa Việt Nam trong Đông Nam Á	2	2	
37	0301000021	Các vùng văn hoá Việt Nam	2	2	
38	0301000285	Lịch sử văn minh Việt Nam	2	2	
39	0301000606	Văn hóa phương Đông	2	2	
40	0301001654	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	
		<i>Tổng cộng</i>	32	32	0

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 67 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 51 TC					
41	0301000579	Tổng quan du lịch	3	3	
41	0301000090	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	2	2	
43	0301000410	Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam	2	2	
44	0301003218	Kỹ năng viết nội dung truyền thông	2	2	
45	0301000136	Du lịch văn hoá Việt Nam	2	2	
46	0301000136	Địa lý du lịch Việt Nam	2	2	
47	0301000095	Địa danh Việt Nam	2	2	
48	0301001940	Quản lý văn hóa	2	2	
49	0301001941	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	2	
50	0301000081	Di sản văn hóa với phát triển du lịch	2	2	
51	0301003219	Truyền thông đa phương tiện trong du lịch	2	2	
52	0301000247	Kỹ năng thuyết minh - thuyết trình	2	2	
53	0301001944	Kỹ năng truyền thông sự kiện	2	2	
55	0301001945	Quan hệ công chúng	2	2	
56	0301001947	Tổ chức sự kiện VNH	2	2	
57	0301002087	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3	3	
59	0301001919	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2		2
60	0301003220	Du lịch di sản và bảo tồn	2	2	
61	0301003221	Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa	2	2	
62	0301003222	Kinh tế và phát triển vùng ở Việt Nam	3	3	
63	0301000386	Niên luận Việt Nam học	2		2
64	0301001569	Thực tế Việt Nam học	2		2
65	0301001575	Thực tập tốt nghiệp VNH	4		4
Học phần tự chọn: 16 TC					
66	0301000576	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam	2	2	
67	0301001953	Gia đình, dòng họ, làng xã Việt Nam	2	2	
68	0301000132	Du lịch cộng đồng Việt Nam	2	2	
69	0301000134	Du lịch sinh thái Việt Nam	2	2	
70	0301002052	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	2	

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
71	0301001912	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	2	2	
72	0301003223	Ngôn ngữ và phương ngữ Việt Nam	2	2	
73	0301003224	Ngoại giao văn hóa Việt Nam	2	2	
74	0301001573	Khóa luận tốt nghiệp VNH	8		8

Ghi chú:

Trường hợp sinh viên không thực hiện *Khóa luận tốt nghiệp* sẽ thực hiện *Tiểu luận tốt nghiệp (4 TC)* và học bổ sung 2 học phần (4 TC) trong danh mục các học phần tự chọn sau:

75	0301001572	Tiểu luận tốt nghiệp VNH	4		4
76	0301001474	Danh nhân đất Việt	2	2	
77	0301001954	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	2	
78	0301001472	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	2	
79	0301001955	Văn hóa biển đảo Việt Nam	2	2	
		Tổng cộng	71	53	18

TỔNG CỘNG: 130 TC (Bắt buộc: 118 Tự chọn: 22) và 39 tín chỉ các HP điều kiện

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Học kỳ 1:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	
2	Năng lực số	3	1	2	75	1	60
3	Tâm lý học đại cương	2	2		30	30	
4	Nhập môn Khu vực học và Việt Nam học	2	2		30	30	
5	Địa lý Việt Nam	2	2		30	30	
6	Xã hội học đại cương	2	2		30	30	
Tổng		13					

Học kỳ 2:

ST T	Học phần	TC	L T	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	45	
2	Tiếng Anh căn bản 1	3	3		45	45	
3	Tổng quan du lịch	3	3		45	45	

ST T	Học phần	TC	L T	TH	TC	LT	TH
4	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2		30	30	
5	Các dân tộc Việt Nam	2	2		30	30	
6	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		1	30		30
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**						
8	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**						
Tự chọn: 2 TC							
9	Môi trường và phát triển bền vững	2	2		30	30	
10	Ngữ pháp Tiếng Việt	2	2		30	30	
Tổng		15+1					

Học kỳ 3:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30	30	
2	Tiếng Anh căn bản 2	3	3		45	45	
3	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30	30	
4	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	8	3	5	165	77	88
5	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		1	30		30
6	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**						
7	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**						
Tổng		7+9					

Học kỳ 4:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	30	
2	Tiếng Anh căn bản 3	3	3		45	45	
3	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3		45	45	
4	Hán Nôm	2	2		30	30	
5	Địa chính trị thế giới	2	2		30	30	
6	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		1	30		30
7	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**						
8	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**						
9	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**	2	2		30	30	
Tự chọn: 2 TC							

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
10	Văn hóa Việt Nam trong Đông Nam Á	2	2		30	30	
11	Các vùng văn hoá Việt Nam	2	2		30	30	
12	Lịch sử văn minh Việt Nam	2	2		30	30	
Tổng		14+3					

Học kỳ 5:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	30	
2	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	2	2		30	30	
3	Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam	2	2		30	30	
4	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	2	2		30	30	
5	Tiếng Anh chuyên ngành VNH	4	4		60	60	
6	Kỹ năng mềm**	4	4		60	60	
Tự chọn: 2 TC							
7	Văn hóa phương Đông	2	2		30	30	
8	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		30	30	
Tổng		14+4					

Học kỳ 6:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	Địa lý du lịch Việt Nam	2	2		30	30	
3	Địa danh Việt Nam	2	2		30	30	
4	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3		3	35	45	
5	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2		2	60		60
6	Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa	2	2		30		
Tự chọn: 2 TC							
7	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam	2	2		30	30	
8	Gia đình, dòng họ, làng xã Việt Nam	2	2		30	30	
Tổng		15					

Học kỳ 7:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học VNH	2	2		30	30	
2	Kỹ năng viết nội dung truyền thông	2	2		30	30	
3	Du lịch văn hoá Việt Nam	2	2		30	30	
4	Quản lí văn hóa	2	2		30	30	
5	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	2		30	30	
6	Di sản văn hóa với phát triển du lịch	2	2		30	30	
Tự chọn: 2 TC							
7	Du lịch cộng đồng Việt Nam	2	2		30	30	
8	Du lịch sinh thái Việt Nam	2	2		30	30	
Tổng		14					

Học kỳ 8:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Truyền thông đa phương tiện trong du lịch	2	2		30	30	
2	Kỹ năng thuyết minh - thuyết trình	2	2		30	30	
3	Kỹ năng truyền thông sự kiện	2	2		30	30	
4	Niên luận Việt Nam học	2		2	60		60
5	Quan hệ công chúng	2	2		30	30	
6	Tổ chức sự kiện VNH	2	2		30	30	
Tự chọn: 2 TC							
7	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2	2		30	30	
8	Thiết kế và điều hành tour du lịch	2	2		30	30	
Tổng		14					

Học kỳ 9:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Du lịch di sản và bảo tồn	2	2		30		
2	Thực tế Việt Nam học	2		2	60		60
3	Cơ sở phát triển bền vững trong du lịch và văn hóa	3	3		45	45	
4	Kinh tế và phát triển vùng ở Việt Nam	3	3		45	45	

Tự chọn: 2TC							
5	Ngôn ngữ và phương ngữ Việt Nam	2	2		30		
6	Ngoại giao văn hóa Việt Nam	2	2		30		
Tổng		12					

Học kỳ 10:

STT	Học phần	TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Thực tập tốt nghiệp – VNH	4		4	120		120
2	Khóa luận tốt nghiệp – VNH	8		8	240		240
3	Tiểu luận tốt nghiệp – VNH	4		4	120		120
4	Danh nhân đất Việt	2	2		30	30	
5	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	2		30	30	
6	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	2		30	30	
7	Văn hóa biển đảo Việt Nam	2	2		30	30	
8	Kỹ năng nghề nghiệp**	4	4		60	60	
Tổng		12+4	4	8			

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1. Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)
= 30 đối với học phần thực tập, thực hành
= 45 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Một tiết giảng là 50 phút.

10.2. Chương trình ngành Việt Nam học được thiết kế theo đơn ngành

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Công Luận